Doanh nghiệp: **HOA SEN GROUP**
Mã chứng khoán: **HSG**
Địa chỉ: **Số 9 Đại Lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Tp. Hồ Chí Minh**
Mã số thuế: **3 7 0 0 3 8 1 3 2 4**
Tel: **0283.9990111**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NIÊN ĐỘ 2024 - 2025

Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025

(Báo cáo riêng)

Bảng cân đối kế toán	:	Mẫu số B01 - DN
Kết quả hoạt động kinh doanh	:	Mẫu số B02 - DN
Lưu chuyển tiền tệ	:	Mẫu số B03 - DN
Thuyết minh báo cáo tài chính	:	Mẫu số B09 - DN

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
Ký ngày: 30/7/2025 08:53:19

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen
Báo cáo tài chính riêng

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III Niên độ 2024-2025
Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025

Đvt: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ 30/06/2025	Số đầu kỳ 01/10/2024
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**13.084.893.592.332**	**15.547.886.617.815**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	4	**547.024.409.930**	**427.778.817.941**
1	Tiền	111		546.157.442.528	426.922.790.174
2	Các khoản tương đương tiền	112		866.967.402	856.027.767
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**21.754.243.645**	**21.278.737.672**
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	DP giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	13(a)	21.754.243.645	21.278.737.672
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**8.875.282.523.585**	**10.613.408.098.640**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	8.303.380.916.982	9.337.308.709.135
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6(a)	166.791.586.038	535.694.209.756
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	329.500.000.000	374.000.000.000
6	Các khoản phải thu khác	136	7(a)	76.038.658.851	366.833.818.035
7	DP các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(428.638.286)	(428.638.286)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	**Hàng tồn kho**	**140**	8	**3.188.015.086.980**	**3.943.145.442.782**
1	Hàng tồn kho	141		3.282.730.459.100	4.064.994.260.176
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(94.715.372.120)	(121.848.817.394)
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**452.817.328.192**	**542.275.520.780**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	98.498.367.011	86.974.686.528
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	18	225.910.998.439	326.902.155.004
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	128.407.962.742	128.398.679.248
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**6.555.044.369.498**	**4.763.897.298.254**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**1.404.091.622.625**	**175.741.186.200**
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212	6(b)	900.000.000.000	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	504.091.622.625	175.741.186.200
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	**Tài sản cố định**	**220**		**816.594.640.517**	**844.402.354.164**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	10	**643.018.341.188**	**666.709.132.303**
	- Nguyên giá	222		3.767.598.050.586	3.851.460.375.484
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(3.124.579.709.398)	(3.184.751.243.181)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	11	**173.576.299.329**	**177.693.221.861**
	- Nguyên giá	228		271.861.452.510	270.506.314.710
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(98.285.153.181)	(92.813.092.849)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen
Báo cáo tài chính riêng

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III Niên độ 2024-2025
Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025

Đvt: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ 30/06/2025	Số đầu kỳ 01/10/2024
III	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	-
IV	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**172.409.722.654**	**9.027.013.569**
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	172.409.722.654	9.027.013.569
V	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**4.006.850.000.000**	**3.595.595.087.671**
1	Đầu tư vào công ty con	251	13(b)	3.999.850.000.000	3.594.595.087.671
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13(b)	-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	13(a)	7.000.000.000	1.000.000.000
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**155.098.383.702**	**139.131.656.650**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	78.985.372.800	62.373.737.291
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	76.113.010.902	76.757.919.359
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**19.639.937.961.830**	**20.311.783.916.069**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen
Báo cáo tài chính riêng

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III Niên độ 2024-2025
Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025

Đvt: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ 30/06/2025	Số đầu kỳ 01/10/2024
C	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**8.540.486.721.400**	**8.878.813.931.686**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**8.525.987.486.508**	**8.864.853.420.561**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	3.291.519.749.831	2.853.606.214.481
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	144.992.040.533	179.999.887.975
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	37.225.407.441	74.417.109.924
4	Phải trả người lao động	314		61.143.740.523	64.468.071.697
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	278.974.767.736	208.807.717.032
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	395.686.215.728	137.451.191.503
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	4.290.143.435.655	5.310.715.159.144
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.302.129.061	35.388.068.805
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**14.499.234.892**	**13.960.511.125**
1	Phải trả dài hạn khác	337		709.500.000	709.500.000
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
3	Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	13.789.734.892	13.251.011.125
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**11.099.451.240.430**	**11.432.969.984.383**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	23	**11.099.451.240.430**	**11.432.969.984.383**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	6.209.823.090.000	6.159.823.090.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.209.823.090.000	6.159.823.090.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		157.292.539.068	157.292.539.068
3	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		47.519.811.733	50.993.213.769
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.684.815.799.629	5.064.861.141.546
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.710.184.890.194	4.576.082.907.573
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(25.369.090.565)	488.778.233.973
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (400 = 300+400)		**440**		**19.639.937.961.830**	**20.311.783.916.069**

Ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Vũ Văn Thanh

Các thuyết minh là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III Niên độ 2024-2025

Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đvt: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này 01/04/2025 - 30/06/2025	Kỳ trước 01/04/2024 - 30/06/2024	Lũy kế kỳ này 01/10/2024 - 30/06/2025	Lũy kế kỳ trước 01/10/2023 - 30/06/2024
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**26**	**15.358.798.360.356**	**17.552.577.196.896**	**43.520.952.291.184**	**50.874.850.722.673**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	140.992.793.149	63.381.602.171	339.107.846.972	258.804.682.253
3.	**DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	**26**	**15.217.805.567.207**	**17.489.195.594.725**	**43.181.844.444.212**	**50.616.046.040.420**
4.	Giá vốn hàng bán	11	27	14.443.064.091.405	16.474.475.318.174	41.020.991.492.415	48.102.519.278.336
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**774.741.475.802**	**1.014.720.276.551**	**2.160.852.951.797**	**2.513.526.762.084**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	61.941.886.316	33.657.667.272	234.350.103.357	222.002.257.817
7.	Chi phí tài chính	22	29	57.000.486.805	62.935.704.757	196.215.011.944	154.268.110.845
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*40.157.685.150*	*38.612.522.338*	*132.136.779.799*	*92.645.083.118*
8.	Chi phí bán hàng	25	30	639.086.416.015	771.744.118.703	1.948.840.505.078	2.092.867.870.583
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	107.541.199.730	80.629.565.221	305.066.807.195	208.394.339.340
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)**	**30**		**33.055.259.568**	**133.068.555.142**	**(54.919.269.063)**	**279.998.699.133**
11.	Thu nhập khác	31	32	24.266.416.938	11.882.837.963	32.729.690.712	31.114.425.783
12.	Chi phí khác	32	33	31.376.654	882.441.559	1.706.923.973	3.802.061.235
13.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**24.235.040.284**	**11.000.396.404**	**31.022.766.739**	**27.312.364.548**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**57.290.299.852**	**144.068.951.546**	**(23.896.502.324)**	**307.311.063.681**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	827.679.784	-	827.679.784	99.693.200
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	(5.923.909.699)	(5.610.493.135)	644.908.457	(25.507.397.846)
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**62.386.529.767**	**149.679.444.681**	**(25.369.090.565)**	**332.718.768.327**

Ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Vũ Văn Thanh

M.S.D.N: 3[illegible]324 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN TP. DĨ AN - T. BÌNH DƯƠNG

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen
Báo cáo tài chính riêng

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III Niên độ 2024-2025
Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025

Đvt: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế kỳ này 01/10/2024 - 30/06/2025	Lũy kế kỳ trước 01/10/2023 - 30/06/2024
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		**(23.896.502.324)**	**307.311.063.681**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		135.768.672.579	167.730.622.212
Các khoản dự phòng	03		(26.594.721.507)	487.013.907
Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(31.995.910.998)	(23.226.028.799)
Chi phí lãi vay	06		132.136.779.799	92.645.083.118
Các khoản điều chỉnh khác	07			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**185.418.317.549**	**544.947.754.119**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		746.983.695.971	(2.411.499.281.712)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		782.263.801.076	(226.491.218.736)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.003.796.237.962	(355.612.365.396)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(15.562.898.423)	44.714.673.101
Tiền lãi vay đã trả	14		(132.202.675.939)	(91.634.740.355)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(56.744.438.632)	(157.536.063.444)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**2.513.952.039.564**	**(2.653.111.242.423)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(758.491.042.151)	(29.479.749.830)
Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		24.822.874.111	34.355.860.839
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(111.475.505.973)	(179.417.778.768)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		149.500.000.000	28.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(405.254.912.329)	-
Tiền thu từ chuyển nhượng công ty con	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.924.573.406	4.164.350.856
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(1.091.974.012.936)**	**(142.377.316.903)**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen
Báo cáo tài chính riêng

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III Niên độ 2024-2025
Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025

Đvt: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế kỳ này 01/10/2024 - 30/06/2025	Lũy kế kỳ trước 01/10/2023 - 30/06/2024
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		27.890.000.000	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		21.406.425.903.140	23.955.908.536.961
Tiền trả nợ gốc vay	34		(22.426.997.626.629)	(21.013.891.503.213)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(310.050.711.150)	(307.551.975.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(1.302.732.434.639)**	**2.634.465.058.548**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**119.245.591.989**	**(161.023.500.778)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**427.778.817.941**	**501.386.999.566**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**4**	**547.024.409.930**	**340.363.498.788**

Ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Vũ Văn Thanh

M.S.D.N: 3700381337 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN TP. DĨ AN - T. BÌNH DƯƠNG

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700381324, cấp ngày 8 tháng 8 năm 2001

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700381324 ngày 21 tháng 11 năm 2024. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính đặt tại số 9, đại lộ Thống Nhất, Khu công nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là "HSG" theo Quyết định Niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 11 năm 2008.

Cơ cấu vốn điều lệ

Vốn điều lệ	6.209.823.090.000	VND
Số lượng cổ phiếu	620.982.309	cổ phiếu

(b) Hoạt động chính

Mục tiêu và phạm vi hoạt động kinh doanh Công ty là :

Sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác

Sản xuất xà gồ thép, xà gồ mạ kẽm

Sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác

Sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại

Sản xuất tấm trần PVC

Sản xuất các loại vật liệu xây dựng

Mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng

Dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa

Xây dựng công nghiệp và dân dụng

Sản xuất thép cán nguội dạng cuộn

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có 63 chi nhánh, 9 công ty con và 2 công ty liên kết

Danh sách chi nhánh:

1. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bắc Kạn
2. Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Yên Khánh - Ninh Bình
3. Chi Nhánh số 2 Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Mỹ Hào - Hưng Yên
4. Chi Nhánh Số 2 Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Đoan Hùng - Phú Thọ
5. Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Mai Sơn - Sơn La
6. Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Quảng Xương - Thanh Hóa
7. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Doàn Hoa Sen Tại Thủy Nguyên - Hải Phòng
8. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Tây Ninh
9. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Thanh Hóa
10. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Định
11. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Phú Yên
12. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Đắk Nông
13. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Nam Định
14. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Long An
15. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hải Dương
16. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Phước
17. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Ngãi
18. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Gia Lai
19. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
20. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Lai Châu
21. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Thừa Thiên Huế
22. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Khánh Hòa
23. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Thuận
24. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Hà Nội
25. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Nghệ An
26. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Vĩnh Phúc
27. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Kon Tum
28. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Lạng Sơn
29. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
30. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Đồng Nai
31. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Hải Phòng
32. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Điện Biên
33. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Trị
34. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh An Giang
35. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Dương
36. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Đắk Lắk
37. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hậu Giang
38. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Trà Vinh
39. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hà Giang
40. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bắc Ninh
41. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Phú Thọ

42. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hòa Bình
43. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hà Nam
44. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Thái Bình
45. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Tuyên Quang
46. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Vĩnh Long
47. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Ninh Bình
48. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Kiên Giang
49. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hưng Yên
50. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Lào Cai
51. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Ninh
52. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Yên Bái
53. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Thái Nguyên
54. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hà Tĩnh
55. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Bình
56. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Cần Thơ
57. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bắc Giang
58. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Sơn La
59. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Nam
60. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Đà Nẵng
61. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Ninh Thuận
62. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Lâm Đồng
63. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Nhà máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ

Danh sách công ty con:

1. Công ty TNHH Một thành viên Tôn Hoa Sen

Địa chỉ: 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

2. Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen

Địa chỉ: Đường 2B, Khu công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

3. Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Bình Định

Địa chỉ: Lô A1.1 và TT 6.2&7 KCN Nhơn Hòa, Phường An Nhơn Nam, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

4. Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Nghệ An

Địa chỉ: Lô CN 1-8, Khu Công Nghiệp Dông Hồi, Phường Tân Mai, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

5. Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Hà Nam

Địa chỉ: Khu công nghiệp Thanh Liêm, Phường Châu Sơn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

6. Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định

Địa chỉ: Thôn Hội Sơn, Phường Quy Nhơn Đông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

7. Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái

Địa chỉ: Tổ 11, Phường Yên Bái, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam

8. Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Phú Mỹ

Địa chỉ: Đường số 1A, Khu Công Nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

9. Công ty TNHH Một thành viên Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái
Địa chỉ: Thôn Đồng Danh, Phường Âu Lâu, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam

Danh sách công ty liên kết:

1. Công ty Cổ phần Cảng Quốc Tế Hoa Sen
Địa chỉ: Số 14, Lô E, Trung tâm Thương mại Tân Thành, Khu phố Vạn Hạnh, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

2. Công ty Cổ phần Hoa Sen Sài Gòn
Địa chỉ: Số 22-24, Đường Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có 5.111 nhân viên

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để hiểu tổng quát tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 30 tháng 9 năm sau.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

* nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
* máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
* phương tiện vận chuyển	2 – 10 năm
* thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
* tài sản khác	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng là từ 14 đến 55 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 6 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bảng hiệu quảng cáo

Bảng hiệu quảng cáo được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Chi phí thuê

Chi phí thuê bao gồm tiền thuê kho trả trước cho việc sử dụng kho trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian trả trước theo hợp đồng thuê từ 2 đến 3 năm.

(iv) Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phản ánh chi phí sửa chữa và thay thế máy móc, thiết bị và các tài sản cố định khác nhưng không thỏa mãn điều kiện vốn hóa vào giá trị tài sản cố định. Chi phí sửa chữa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

(iii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi đã trừ đi các khoản chiết khấu giảm giá trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(o) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2025 VND	01/10/2024 VND
Tiền mặt	13.433.626.000	16.016.225.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	532.414.724.186	410.506.565.174
Tiền đang chuyển	309.092.342	400.000.000
Các khoản tương đương tiền	866.967.402	856.027.767
	547.024.409.930	427.778.817.941

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi

5. Phải thu khách hàng

	30/06/2025 VND	01/10/2024 VND
Các bên khác	1.892.047.900.406	1.952.443.626.813
Các bên liên quan	6.411.333.016.576	7.384.865.082.322
	8.303.380.916.982	9.337.308.709.135

Phải thu khách hàng là bên liên quan chi tiết:

	30/06/2025 VND	01/10/2024 VND
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen	1.385.415.609.855	1.966.480.327.637
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	329.457.124	230.381.830.308
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nghệ An	1.725.687.969.650	1.712.615.273.326
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Phú Mỹ	834.400.535.237	1.075.264.470.688
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam	10.346.656	134.266.005
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Bình Định	-	-
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định		2.399.988.914.358
	2.399.840.946.022	
Bên liên quan khác		
Công Ty TNHH Tập đoàn Đầu Tư Hoa Sen	65.576.443.458	-
Công ty TNHH Dash	71.708.574	-
	6.411.333.016.576	7.384.865.082.322

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn hoàn trả là 365 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn cho các công ty con và 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn cho công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty.

6. Trả trước cho người bán

(a) Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2025 VND	01/10/2024 VND
Các bên khác	166.791.586.038	84.377.357.867
Các bên liên quan	-	451.316.851.889
	166.791.586.038	535.694.209.756

Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan chi tiết:

	30/06/2025 VND	01/10/2024 VND
Công ty con		
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam	-	1.011.643.028
Công Ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái	-	305.208.861
Bên liên quan khác		
Bà Lê Thị Lệ Hoa	-	450.000.000.000
	-	451.316.851.889

(b) Trả trước cho người bán dài hạn

	30/06/2025 VND	01/10/2024 VND
Bà Lê Thị Lệ Hoa	900.000.000.000	-

7. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2025 VND	01/10/2024 VND
Đặt cọc thuê mặt bằng và ký quỹ, ký cược ngắn hạn	24.357.932.499	25.728.386.709
Tạm ứng cho nhân viên	36.715.716.526	29.224.478.037
Tài sản thiếu chờ xử lý	47.734.022	34.005.840
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	298.441.792.270
Phải thu lãi tiền gửi và cho vay	3.395.249.315	2.131.109.589
Phải thu các bên liên quan	-	2.057.364.395
Các khoản phải thu khác	11.522.026.489	9.216.681.195
	76.038.658.851	366.833.818.035

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan chi tiết:

	30/06/2025 VND	01/10/2024 VND
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen	-	65.230.722.689
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	3.395.249.315	4.188.473.984
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nghệ An	-	233.211.069.581
	3.395.249.315	302.630.266.254

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan chi tiết (tiếp theo)

	30/06/2025	01/10/2024
Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty	**VND**	**VND**
Công Ty TNHH Tập đoàn Đầu Tư Hoa Sen	1.195.200.000	770.000.000
	4.590.449.315	303.400.266.254

Các khoản phải thu phi thương mại từ bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/06/2025	01/10/2024
	VND	**VND**
Đặt cọc thuê mặt bằng	84.703.880.000	91.484.245.800
Tạm ứng để mua đất	393.568.967.625	58.438.165.400
Phải thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	12.818.775.000	12.818.775.000
Các khoản khác	13.000.000.000	13.000.000.000
	504.091.622.625	175.741.186.200

Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan chi tiết:

Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty		
Công Ty TNHH Tập đoàn Đầu Tư Hoa Sen	2.470.000.000	3.555.200.000
Nhân sự chủ chốt		
Ông Hoàng Đức Huy - Phó Tổng Giám đốc	-	45.462.225.000

8. Hàng tồn kho

	30/06/2025	01/10/2024
	VND	**VND**
Hàng mua đang đi trên đường	120.317.702.979	877.318.113.429
Nguyên liệu, vật liệu	370.736.847.328	464.380.608.238
Công cụ, dụng cụ	135.030.676.722	139.644.530.778
Thành phẩm	1.167.340.808.921	1.411.484.367.781
Hàng hóa	1.489.304.423.150	1.172.166.639.950
	3.282.730.459.100	4.064.994.260.176
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(94.715.372.120)	(121.848.817.394)
Giá trị thuần	3.188.015.086.980	3.943.145.442.782

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2025	01/10/2024
	VND	**VND**
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen - Công ty con	329.500.000.000	374.000.000.000
	329.500.000.000	374.000.000.000

Các khoản phải thu phi thương mại từ bên liên quan không có đảm bảo, lãi suất 4,1%/năm.

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (01/10/2024)	869.339.008.020	2.521.028.592.038	340.700.501.235	89.735.166.898	30.657.107.293	3.851.460.375.484
Mua trong kỳ	43.950.795.285	33.342.913.626	14.157.101.691	1.345.866.000	3.576.392.919	96.373.069.521
Chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	9.880.308.084	180.247.050	2.912.872.722	-	275.000.000	13.248.427.856
Phân loại lại từ TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	951.329.689	175.416.698.754	16.067.125.711	-	38.095.238	192.473.249.392
Xóa sổ	966.452.883	44.120.000	-	-	-	1.010.572.883
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2025)	921.252.328.817	2.379.090.933.960	341.703.349.937	91.081.032.898	34.470.404.974	3.767.598.050.586
Khấu hao						
Số dư đầu kỳ (01/10/2024)	469.170.681.407	2.331.706.995.117	284.083.752.904	74.606.879.637	25.182.934.116	3.184.751.243.181
Khấu hao trong kỳ	60.139.620.696	52.993.094.931	11.852.446.803	3.808.280.066	1.503.169.751	130.296.612.247
Phân loại lại từ TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	408.333.296	173.344.500.303	16.067.125.711	-	38.095.238	189.858.054.548
Xóa sổ	565.971.482	44.120.000	-	-	-	610.091.482
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2025)	528.335.997.325	2.211.311.469.745	279.869.073.996	78.415.159.703	26.648.008.629	3.124.579.709.398
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	400.168.326.613	189.321.596.921	56.616.748.331	15.128.287.261	5.474.173.177	666.709.132.303
Số dư cuối kỳ	392.916.331.492	167.779.464.215	61.834.275.941	12.665.873.195	7.822.396.345	643.018.341.188

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ (01/10/2024)	200.348.707.708	70.157.607.002	270.506.314.710
Mua trong kỳ	-	1.063.048.200	1.063.048.200
Chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	-	292.089.600	292.089.600
Số dư cuối kỳ (30/06/2025)	200.348.707.708	71.512.744.802	271.861.452.510
Khấu hao			
Số dư đầu kỳ (01/10/2024)	39.081.568.569	53.731.524.280	92.813.092.849
Khấu hao trong kỳ	1.895.863.344	3.576.196.988	5.472.060.332
Phân loại lại sang TSCĐ hữu hình	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2025)	40.977.431.913	57.307.721.268	98.285.153.181
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	161.267.139.139	16.426.082.722	177.693.221.861
Số dư cuối kỳ	159.371.275.795	14.205.023.534	173.576.299.329

12. Xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/06/2025 VND	01/10/2024 VND
Máy móc, thiết bị chờ lắp đặt	115.437.239.446	4.062.623.889
Chi phí xây dựng, nâng cấp Hoa Sen Home	41.034.646.110	4.536.441.124
Sửa chữa lớn tài sản cố định	7.886.458.031	427.948.556
Các công trình khác	8.051.379.067	-
	172.409.722.654	9.027.013.569

13. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn

	30/06/2025 VND	01/10/2024 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	21.754.243.645	21.278.737.672
	21.754.243.645	21.278.737.672

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi và dưới 12 tháng kể từ ngày cuối kỳ

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn

	30/06/2025 VND	01/10/2024 VND
Ngân Hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam, Chi Nhánh Sài Gòn (*)	-	1.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn - Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam, Chi Nhánh Sở Giao Dịch 2	7.000.000.000	-
	7.000.000.000	1.000.000.000

(*) Trái phiếu có kỳ hạn gốc là 7 năm, phát hành bằng VND và hưởng lãi suất bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng (Agribank, Vietcombank, Vietinbank và BIDV) cộng biên độ hàng năm là 1,2%. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, khoản trái phiếu này đã được tất toán.

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào các công ty con	30/06/2025 VND	01/10/2024 VND
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen	280.000.000.000	280.000.000.000
Công ty Cổ Phần Nhựa Hoa Sen	299.850.000.000	299.850.000.000
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Bình Định	105.000.000.000	105.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Nghệ An	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	770.000.000.000	770.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty Cổ Phần Hoa Sen Yên Bái	495.000.000.000	409.745.087.671
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Phú Mỹ	700.000.000.000	380.000.000.000
Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái	50.000.000.000	50.000.000.000
	3.999.850.000.000	3.594.595.087.671

Đầu tư vào các công ty liên kết	30/06/2025 VND	01/10/2024 VND
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen (*)	-	-
Công ty Cổ phần Hoa Sen Sài Gòn (**)	-	-
	-	-

(*) Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp số 3502399898 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 5 tháng 7 năm 2019, trong đó Công ty nắm giữ 49% quyền sở hữu. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty vẫn chưa góp vốn vào Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen.

(**) Công ty Cổ phần Hoa Sen Sài Gòn được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp số 0318310211 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 2 năm 2024, trong đó Công ty nắm giữ 40% quyền sở hữu. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty vẫn chưa góp vốn vào Công ty Cổ phần Hoa Sen Sài Gòn.

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2025 VND	01/10/2024 VND
Chi phí quảng cáo	6.146.893.205	10.753.936.993
Chi phí thuê nhà xưởng, MMTB	64.365.923.960	58.139.926.619
Chi phí công cụ, dụng cụ	8.230.998.364	4.100.076.987
Chi phí tư vấn	1.224.035.341	1.013.454.334
Chi phí bảo hiểm	4.273.543.024	1.575.953.088
Chi phí sửa chữa	2.418.817.459	3.185.231.368
Khác	11.838.155.658	8.206.107.139
	98.498.367.011	86.974.686.528

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2025 VND	01/10/2024 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	11.352.879.230	15.952.000.527
Chi phí làm bảng hiệu	5.295.314.656	13.151.864.066
Chi phí sửa chữa	19.696.822.939	20.417.303.431
Chi phí thuê nhà xưởng, MMTB	35.649.149.632	4.218.494.843
Khác	6.991.206.343	8.634.074.424
	78.985.372.800	62.373.737.291

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/06/2025 VND	01/10/2024 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận đối với:			
Lợi nhuận chưa thực hiện	20%	852.181.516	4.031.414.140
Chi phí trích trước	20%	53.474.080.327	45.018.199.654
Các khoản dự phòng	20%	21.786.749.059	27.105.693.361
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	20%	-	602.612.204
		76.113.010.902	76.757.919.359

16. Phải trả người bán

	30/06/2025 VND	01/10/2024 VND
Các bên khác	1.586.284.831.317	1.938.053.702.110
Các bên liên quan	1.705.234.918.514	915.552.512.371
	3.291.519.749.831	2.853.606.214.481

16. Phải trả người bán (tiếp theo)

Phải trả người bán là bên liên quan chi tiết:

	30/06/2025 VND	01/10/2024 VND
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	477.117.292	729.882.822
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Bình Định	360.666.760.825	515.644.210.398
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nghệ An	669.679.633.101	-
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	253.285.576.798	279.469.923.544
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam	95.057.630.912	83.989.192.704
Công Ty Cổ Phần Hoa Sen Yên Bái	-	3.200.169.086
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Phú Mỹ	288.957.326.550	-
Công Ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái	36.316.703.580	28.634.237.199
Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty		
Công Ty TNHH Tập đoàn Đầu Tư Hoa Sen	269.690.000	3.836.728.618
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hoa Sen Nghệ An	173.772.000	48.168.000
Công ty TNHH Dash	350.707.456	-
	1.705.234.918.514	915.552.512.371

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 365 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn đối với các công ty con và 45 ngày đối với các khoản phải trả công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty.

17. Người mua trả tiền trước

	30/06/2025 VND	01/10/2024 VND
Các bên khác	144.992.040.533	171.998.243.571
Các bên liên quan	-	8.001.644.404
	144.992.040.533	179.999.887.975

Người mua trả tiền trước là bên liên quan chi tiết:

Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty		
Công Ty TNHH Tập đoàn Đầu Tư Hoa Sen	-	8.001.644.404
	-	8.001.644.404

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

18. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ 01/10/2024	Số phát sinh tăng	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đã cấn trừ	Phân loại lại	Cuối kỳ 30/06/2025
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	58.127.130.525	538.747.544.380	572.958.391.415	-	-	23.916.283.490
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	13.170.861.388	989.415.368.534	60.322.383.252	932.957.811.808	-	9.306.034.862
Thuế xuất, nhập khẩu	38.256.269	9.776.622.244	9.806.469.919	-	-	8.408.594
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	827.679.784	-	-	-	827.679.784
Thuế thu nhập cá nhân	3.080.861.742	45.672.184.676	44.506.992.100	1.088.337.101	9.283.494	3.167.000.711
Các loại thuế khác	-	6.884.426.180	6.884.426.180	-	-	-
	74.417.109.924	1.591.323.825.798	694.478.662.866	934.046.148.909	9.283.494	37.225.407.441

(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	Đầu kỳ 01/10/2024	Số phát sinh	Số đã cấn trừ	Số được hoàn	Cuối kỳ 30/06/2025
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	326.902.155.004	4.438.097.742.336	3.580.588.898.901	958.500.000.000	225.910.998.439

(c) Thuế phải thu Nhà nước

	Đầu kỳ 01/10/2024	Số phát sinh tăng	Phân loại lại	Cuối kỳ 30/06/2025
Thuế thu nhập doanh nghiệp	128.398.679.248	-	-	128.398.679.248
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	9.283.494	9.283.494
	128.398.679.248	-	9.283.494	128.407.962.742

19. Chi phí phải trả

	30/06/2025 VND	01/10/2024 VND
Chi phí lương và thưởng	124.110.513.417	59.891.332.191
Chi phí lãi vay	2.296.695.384	2.362.591.524
Chi phí điện	10.832.564.735	10.396.478.659
Chi phí vận chuyển	9.216.621.817	74.556.296.225
Chứng thư bảo lãnh	5.692.909.727	2.587.452.454
Trích trước chiết khấu thương mại	126.387.239.456	57.452.199.979
Chi phí khác	438.223.200	1.561.366.000
	278.974.767.736	208.807.717.032

20. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2025 VND	01/10/2024 VND
Cổ tức phải trả	4.398.436.027	3.957.992.677
BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	582.351.700	612.394.160
Phải trả cho các bên liên quan	288.522.434	453.264.686
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.917.302.408	6.205.262.108
Chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu phải trả	381.976.227.079	101.285.719.447
Tiền nhận từ việc phát hành cổ phiếu có chọn lựa cho người lao động	-	22.110.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.523.376.080	2.826.558.425
	395.686.215.728	137.451.191.503

Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan

Công ty con		
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam	-	175.940.366
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Bình Định	259.622.434	-
Công Ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái	28.900.000	277.324.320
	288.522.434	453.264.686

Khoản phải trả khác cho bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi suất và phải hoàn trả khi được yêu cầu

21. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc.

	30/06/2025 VND	01/10/2024 VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	13.789.734.892	13.251.011.125
	13.789.734.892	13.251.011.125

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2025 VND	01/10/2024 VND
Vay từ ngân hàng		
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Nam Bình Dương	2.079.427.902.776	2.647.446.645.284
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Chi Nhánh KCN Bình Dương	1.726.778.335.754	2.271.483.187.659
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam, Chi Nhánh Sở Giao Dịch 2	278.973.602.845	323.755.954.476
Ngân Hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank - Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	187.478.364.781	15.029.371.725
Ngân Hàng TMCP Phát Triển TP Hồ Chí Minh	17.485.229.499	-
Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên United Overseas Bank (Việt Nam)	-	53.000.000.000
	4.290.143.435.655	5.310.715.159.144

Tình hình tăng giảm các khoản vay trong kỳ như sau

	Số tiền
Vào ngày 01 tháng 10 năm 2024	5.310.715.159.144
Tiền thu từ đi vay	21.406.425.903.140
Tiền chi trả nợ gốc vay	22.426.997.626.629
Chênh lệch tỷ giá	-
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	4.290.143.435.655

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước (01/10/2023)	6.159.823.090.000	157.292.539.068	-	77.910.496.944	4.886.924.844.463	11.281.950.970.475
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	528.922.307.162	528.922.307.162
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	24.891.758.493	24.891.758.493	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	18.103.097.086	18.103.097.086
Sử dụng quỹ khác thuộc vốn CSH	-	-	-	51.809.041.668	-	51.809.041.668
Chi cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	307.991.154.500	307.991.154.500
Số dư cuối năm trước (30/09/2024)	6.159.823.090.000	157.292.539.068	-	50.993.213.769	5.064.861.141.546	11.432.969.984.383
Số dư đầu kỳ này (01/10/2024)	6.159.823.090.000	157.292.539.068	-	50.993.213.769	5.064.861.141.546	11.432.969.984.383
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	(25.369.090.565)	(25.369.090.565)
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)	50.000.000.000	-	-	-	-	50.000.000.000
Chi cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	310.491.154.500	310.491.154.500
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	25.580.845.546	25.580.845.546	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	18.604.251.306	18.604.251.306
Sử dụng quỹ khác thuộc vốn CSH	-	-	-	29.054.247.582	-	29.054.247.582
Số dư cuối kỳ này (30/06/2025)	6.209.823.090.000	157.292.539.068	-	47.519.811.733	4.684.815.799.629	11.099.451.240.430

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/06/2025		01/10/2024	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	620.982.309	6.209.823.090.000	615.982.309	6.159.823.090.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	620.982.309	6.209.823.090.000	615.982.309	6.159.823.090.000

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại

Biến động của vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	30/06/2025		01/10/2024	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	615.982.309	6.159.823.090.000	615.982.309	6.159.823.090.000
Cổ phiếu phát hành để trả cổ tức	5.000.000	50.000.000.000	-	-
Số dư cuối kỳ	620.982.309	6.209.823.090.000	615.982.309	6.159.823.090.000

25. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/06/2025		01/10/2024	
	Ngoại tệ	**Tương đương VND**	**Ngoại tệ**	**Tương đương VND**
USD	10.589.784	272.792.828.885	2.877.534	69.399.055.929
EUR				
		272.792.828.885		69.399.055.929

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ này 01/04/2025 - 30/06/2025	**Kỳ trước 01/04/2024 - 30/06/2024**
	VND	**VND**
Tổng doanh thu		
Bán thành phẩm	4.075.087.678.106	4.669.501.855.305
Bán hàng hóa	11.281.448.391.408	12.881.153.662.573
Cung cấp dịch vụ	2.262.290.842	-
Khác	-	1.921.679.018
	15.358.798.360.356	17.552.577.196.896
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	129.126.975.333	57.663.998.795
Giảm giá hàng bán	7.273.650.968	1.840.436.740
Hàng bán bị trả lại	4.592.166.848	3.877.166.636
	140.992.793.149	63.381.602.171
Doanh thu thuần	15.217.805.567.207	17.489.195.594.725

27 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này 01/04/2025 - 30/06/2025	**Kỳ trước 01/04/2024 - 30/06/2024**
	VND	**VND**
Tổng giá vốn hàng bán của:		
Giá vốn thành phẩm đã bán	3.722.320.589.649	4.264.376.514.176
Giá vốn hàng hóa đã bán	10.720.213.372.934	12.209.728.343.678
Giá vốn khác	530.128.822	370.460.320
	14.443.064.091.405	16.474.475.318.174

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này 01/04/2025 - 30/06/2025	Kỳ trước 01/04/2024 - 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.962.449.683	2.619.740.005
Lãi chênh lệch tỷ giá	56.975.566.094,00	28.826.451.769
Lãi chậm thanh toán	-	2.087.914.821
Doanh thu tài chính khác	1.003.870.539	123.560.677
	61.941.886.316	33.657.667.272

29. Chi phí tài chính

	Kỳ này 01/04/2025 - 30/06/2025	Kỳ trước 01/04/2024 - 30/06/2024
	VND	VND
Lãi vay	40.157.685.150	38.612.522.338
Chênh lệch tỷ giá	16.842.406.440	24.237.447.484
Chi phí tài chính khác	395.215	85.734.935
	57.000.486.805	62.935.704.757

30. Chi phí bán hàng

	Kỳ này 01/04/2025 - 30/06/2025	Kỳ trước 01/04/2024 - 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	225.782.261.014	190.421.681.129
Chi phí xuất khẩu	214.920.674.212	363.833.910.322
Chi phí thuê	44.370.695.628	43.327.558.654
Khấu hao và phân bổ	37.524.138.271	39.310.329.537
Chi phí quảng cáo	10.986.561.474	11.092.208.353
Chi phí vận chuyển	39.152.773.809	40.737.523.775
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.842.034.845	19.939.558.624
Chi phí khác	42.507.276.762	63.081.348.309
	639.086.416.015	771.744.118.703

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này 01/04/2025 - 30/06/2025	Kỳ trước 01/04/2024 - 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	50.575.424.348	39.689.791.580
Khấu hao và phân bổ	3.896.493.005	3.776.561.470
Chi phí thuê	5.415.304.101	5.990.160.529
Chi phí dịch vụ chuyên môn	7.348.274.309	673.392.010
Chi phí tiếp khách	5.071.490.485	3.335.032.646
Chi phí công tác	5.284.602.827	3.497.980.992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.280.194.213	10.534.747.283
Chi phí khác	16.669.416.442	13.131.898.711
	107.541.199.730	80.629.565.221

32. Thu nhập khác

	Kỳ này 01/04/2025 - 30/06/2025	Kỳ trước 01/04/2024 - 30/06/2024
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	18.591.981.300	5.009.668.136
Thu từ bán phế liệu, công cụ dụng cụ	103.995.889	443.232.959
Thu bồi thường	100.288.544	1.090.573.294
Các khoản khác	5.470.151.205	5.339.363.574
	24.266.416.938	11.882.837.963

33. Chi phí khác

	Kỳ này 01/04/2025 - 30/06/2025	Kỳ trước 01/04/2024 - 30/06/2024
	VND	VND
Các khoản khác	31.376.654	882.441.559
	31.376.654	882.441.559

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ này 01/04/2025 - 30/06/2025 VND	Kỳ trước 01/04/2024 - 30/06/2024 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	827.679.784	-
Dự phòng thiếu những năm trước		-
	827.679.784	-
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Trích lập/Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(5.923.909.699)	(5.610.493.135)
	(5.096.229.915)	(5.610.493.135)

(b) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này 01/04/2025 - 30/06/2025 VND	Kỳ trước 01/04/2024 - 30/06/2024 VND
(i) Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Các công ty con		
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen	3.125.149.598.418	2.989.841.013.983
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	543.897.636	723.039.512
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Bình Định	43.597.195	856.035.175
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nghệ An	2.154.184.982.766	3.188.828.351.773
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	1.443.980.611.339	1.165.563.838.433
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam	1.281.269.408	339.510.392
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Phú Mỹ	681.291.563.314	868.863.566.488
Công Ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái	353.957.800	6.739.941
Bên liên quan khác		
Công Ty TNHH Tập đoàn Đầu Tư Hoa Sen	835.785.557.882	719.087.576.343
Công ty TNHH Dash	65.208.736	-
	8.242.680.244.494	**8.934.109.672.040**

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ này 01/04/2025 - 30/06/2025 VND	Kỳ trước 01/04/2024 - 30/06/2024 VND
(ii)	**Mua hàng hóa và dịch vụ**		
	Các công ty con		
	Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen	2.944.754.778.060	3.221.414.708.330
	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	1.192.264.582	1.177.595.407
	Công ty TNHH MTV Hoa Sen Bình Định	399.039.585.964	340.821.477.732
	Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nghệ An	1.920.282.577.698	2.742.342.782.343
	Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	827.572.083.181	1.111.109.535.805
	Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam	126.719.373.611	129.171.425.810
	Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Phú Mỹ	434.985.179.613	467.656.857.324
	Công Ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái	72.558.033.451	53.418.138.212
	Bên liên quan khác		
	Công Ty TNHH Tập đoàn Đầu Tư Hoa Sen	7.432.023.174	12.605.426.630
	Công ty TNHH MTV Dầu Tư Hoa Sen Nghệ An	219.600.000	133.868.112
	Công ty TNHH Dash	961.801.100	-
		6.735.717.300.434	**8.079.851.815.705**
(iii)	**Bán TSCD và công cụ, dụng cụ**		
	Các công ty con		
	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	72.272.727	
	Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Phú Mỹ	219.632.626	
		291.905.353	-
(iv)	**Mua TSCĐ**		
	Các công ty con		
	Công ty TNHH MTV Hoa Sen Bình Định	-	171.195.075
	Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	-	431.416.842
		-	**602.611.917**

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ này 01/04/2025 - 30/06/2025 VND	Kỳ trước 01/04/2024 - 30/06/2024 VND
(v)	**Thu nhập lãi**		
	Lãi cho vay		
	Các công ty con		
	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	3.467.701.370	1.538.280.822
	Công Ty Cổ Phần Hoa Sen Yên Bái	-	55.904.110
		3.467.701.370	**1.594.184.932**
	Lãi thu từ khách hàng chậm thanh toán		
	Các công ty con		
	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	-	2.087.914.821
		-	**2.087.914.821**
(vi)	**Chi hộ**		
	Các công ty con		
	Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen	40.972.986.480	37.873.568.011
		40.972.986.480	**37.873.568.011**
(vii)	**Các khoản chi các nhân sự quản lý chủ chốt**		
	Hội đồng quản trị và Uy ban kiểm toán		
	Ông Lê Phước Vũ — Chủ tịch	90.000.000	90.000.000
	Ông Trần Ngọc Chu — Phó chủ tịch	75.000.000	75.000.000
	Ông Trần Quốc Trí — Thành viên	60.000.000	60.000.000
	Ông Nguyễn Văn Luân — Thành viên	90.000.000	90.000.000
	Ông Lý Văn Xuân — Thành viên	75.000.000	75.000.000
	Ông Đinh Viết Duy — Thành viên	75.000.000	75.000.000
	Ban Tổng Giám đốc		
	Vũ Văn Thanh - Tổng Giám đốc	508.655.210	685.233.138
	Các thành viên khác	4.777.240.605	5.068.746.853
	Tổng cộng	**5.750.895.815**	**6.218.979.991**

36. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 10 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 đã kiểm toán.

Thông tin so sánh cùng kỳ Quý III kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty Quý III Niên độ 2023-2024 kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Vũ Văn Thanh